

Số: 08 /QĐ-UBND

Quảng Thành, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của xã Quảng Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng
nhân dân xã về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022 xã Quảng Thành;*

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã.

QUYẾT TOÁN

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã
Quảng Thành. *(theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Công chức Tài
chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khoa

Phụ lục 01

ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2022)

PHÂN THU:

STT	Các chỉ tiêu	DTNS huyện giao năm 2022	DTNS Xã giao năm 2022	Ước TH năm 2022	% so với TH/DT	
					Huyện giao	Xã giao
*	Tổng thu	14.979.000.000	23.746.827.000	23.894.481.000	159,5	100,6
A	Thu cân đối ngân sách	14.979.000.000	23.610.049.000	23.755.509.000	158,6	100,6
I	Thu cố định tại xã	525.000.000	521.460.000	593.000.000	113,0	113,7
1	Hoa lợi công sản	200.000.000	330.460.000	385.000.000	192,5	116,5
-	5% quỹ đất & quỹ đất xã quản lý		310.000.000	361.626.000		116,7
-	Hoa lợi công sản (Mặt nước)		5.460.000	4.860.000		89,0
-	Khoản đồng vệt		15.000.000	20.500.000		136,7
2	Thu phí & lệ phí	140.000.000	81.000.000	88.000.000	62,9	108,6
-	Các khoản phí do xã thu		50.000.000	55.000.000		110,0
-	Lệ phí môn bài từ hộ cá thể, HTX		31.000.000	33.000.000		106,5
3	Thu khác	185.000.000	110.000.000	120.000.000	64,9	109,1
-	Thu lệ phí chợ Tây Ba		45.000.000	45.000.000		100,0

-	Thu phạt vi phạm hành chính		65.000.000	30.000.000		46,2
-	Thu khác			45.000.000		
II	Thu chuyên nguồn năm 2021 sang năm 2022		10.479.589.000	10.479.589.000		100,0
-	Tiền sử dụng đất		10.013.451.000	10.013.451.000		100,0
-	Kinh phí Đại Hội TDĐT		30.000.000	30.000.000		100,0
-	Kinh phí Kist test		42.990.000	42.990.000		100,0
-	Kinh phí chưa phân bổ		393.148.000	393.148.000		100,0
III	Thu phân chia tỷ lệ % giữa các cấp chính quyền	10.405.000.000	8.470.000.000	7.258.000.000	69,8	85,7
1	Thu ngoài quốc doanh	256.000.000	208.000.000	250.000.000	97,7	120,2
-	Thuê GTGT - TNDN (hộ cá thể + HTX)					
2	Thuê thu nhập cá nhân	105.000.000	130.000.000	150.000.000	142,9	115,4
-	Thu từ hộ cố định					
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	42.000.000	130.000.000	164.000.000	390,5	126,2
4	Cấp quyền sử dụng đất	10.000.000.000	8.000.000.000	6.200.000.000	62,0	77,5
5	Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100,0	100,0
6	Tiền thu nhập khác			492.000.000		
VI	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.049.000.000	4.139.000.000	5.424.920.000	134,0	131,1
1	Bổ sung cân đối thường xuyên	3.753.000.000	3.753.000.000	3.753.000.000	100,0	100,0

2	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ đầu năm	296.000.000	296.000.000	1.671.920.000	564,8	564,8
3	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ trong năm		90.000.000			0,0
-	Trích 10% tiết kiệm chi TX	105.000.000			0,0	
B	Thu các quỹ		136.778.000	138.972.000		101,6
1	Chi quỹ đền ơn đáp nghĩa		91.778.000	36.992.000		40,3
2	Kết dư quỹ đền ơn đáp nghĩa (kết dư)		45.000.000	101.980.000		226,6

PHÂN CHI:

STT	Các chỉ tiêu	DTNS huyện giao năm 2022	DTNS Xã giao năm 2022	Ước TH năm 2022	% so với DT/TH	
					Huyện giao	Xã giao
*	Tổng chi	14.979.000.000	22.790.367.000	14.808.429.000	98,9	65,0
A	Chi cân đối ngân sách:	14.979.000.000	22.653.589.000	14.768.429.000	98,6	65,2
I	Chi đầu tư phát triển (Thu từ cấp đất ở)	10.000.000.000	17.043.451.000	8.000.000.000	80,0	46,9
II	Chi thường xuyên	4.834.000.000	4.909.000.000	4.837.860.000	100,1	98,6
1	Sự nghiệp kinh tế	70.000.000	73.000.000	73.000.000	104,3	100,0
-	Vôn sự nghiệp NN&PTNT		5.000.000	5.000.000		100,0
-	Xử lý môi trường		18.000.000	18.000.000		100,0
-	Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm		10.000.000	10.000.000		100,0

-	Phòng chống bão lụt		30.000.000	30.000.000		100,0
-	Chỉnh trang đô thị		10.000.000	10.000.000		100,0
2	Chi sự nghiệp văn xã	252.000.000	190.000.000	209.000.000	82,9	110,0
-	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	30.000.000	30.000.000	30.000.000	100,0	100,0
-	Sự nghiệp đài truyền thanh xã	30.000.000	20.000.000	20.000.000	66,7	100,0
-	Sự nghiệp VH TT + TDTT	41.000.000	30.000.000	35.000.000	85,4	116,7
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	50.000.000	30.000.000	33.000.000	66,0	110,0
-	Sự nghiệp đào tạo	40.000.000	20.000.000	31.000.000	77,5	155,0
-	Thi đua khen thưởng	11.000.000	10.000.000	10.000.000	90,9	100,0
-	Hỗ trợ hoạt động của BCĐ làng văn hoá	5.000.000	5.000.000	5.000.000	100,0	100,0
-	Thực hiện toàn dân XD-ĐSVH khu dân cư	45.000.000	45.000.000	45.000.000	100,0	100,0
3	Chi quản lý hành chính	4.398.000.000	4.523.000.000	4.432.860.000	100,8	98,0
3,1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	3.480.000.000	3.428.000.000	3.400.000.000	97,7	99,2
3,2	Chi hoạt động quản lý hành chính	492.000.000	619.400.000	595.460.000	121,0	96,1
.+	Hoạt động của HĐND		85.000.000	76.500.000		90,0
.+	Hoạt động QLNN, Đảng, ĐT (tiếp khách)		52.400.000	47.160.000		90,0
+	Hội nghị		12.000.000	10.800.000		90,0
+	Trả cước phí điện thoại (INTERNET)		25.000.000	25.000.000		100,0

+	Trả tiền điện sinh hoạt cơ quan		28.000.000	25.000.000		89,3
+	Chi công tác phí		31.000.000	31.000.000		100,0
+	Chi tiền nước sinh hoạt cơ quan		25.000.000	24.000.000		96,0
+	Xây dựng tủ sách pháp luật, tuyên truyền pháp luật		4.000.000	4.000.000		100,0
+	Chi kiểm tra thâm định ngân sách		5.000.000	5.000.000		100,0
+	Mua vật tư chuyên ngành và photo tài liệu		20.000.000	25.000.000		125,0
+	Chi văn phòng phẩm		30.000.000	32.000.000		106,7
+	Thuê mướn		15.000.000	25.000.000		166,7
+	Báo chí		17.000.000	22.000.000		129,4
+	Sửa chữa nhỏ tài sản cố định		60.000.000	54.000.000		90,0
+	Chi hỗ trợ tết + lễ		90.000.000	81.000.000		90,0
+	Sửa chữa thay thế thiết bị máy tính		50.000.000	45.000.000		90,0
+	Chi khác (Bao gồm cả tiền trả nước, hàng tết cho cơ quan)		70.000.000	63.000.000		90,0
+	Chi khác		0	0		
3,3	Chi hoạt động Đảng MT, Đoàn thể	175.000.000	220.000.000	181.800.000	103,9	82,6
	Kinh phí hoạt động của Đảng theo QĐ 99	75.000.000	80.000.000	72.000.000	96,0	90,0
	Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	20.000.000	20.000.000	18.000.000	90,0	90,0

	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã	20.000.000	40.000.000	36.000.000	180,0	90,0
	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam xã (Đại hội)	20.000.000	20.000.000	1.800.000	9,0	9,0
	Hội Nông Dân Việt Nam xã	20.000.000	20.000.000	18.000.000	90,0	90,0
	Hội cựu chiến binh Việt Nam xã (Bao gồm cả đại hội)	20.000.000	40.000.000	36.000.000	180,0	90,0
3,4	Chi hoạt động các tổ chức chính trị xã hội thôn	220.000.000	219.600.000	219.600.000	99,8	100,0
	Kinh phí hoạt động của đoàn thể chính trị thôn	90.000.000	90.000.000	90.000.000	100,0	100,0
	Bồi dưỡng chi hội trưởng các đoàn thể thôn	130.000.000	129.600.000	129.600.000	99,7	100,0
3,5	Công tác hòa giải ở cơ sở	18.000.000	18.000.000	18.000.000	100,0	100,0
3,6	Kinh phí hoạt động Thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	5.000.000	100,0	100,0
3,7	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	3.000.000	3.000.000	3.000.000	100,0	100,0
3,8	Quản lý đô thị	5.000.000	10.000.000	10.000.000	200,0	100,0
4	Chi khác	24.000.000	33.000.000	33.000.000	137,5	100,0
	Vì sự tiên bộ phụ nữ		3.000.000	3.000.000		100,0
	Hội liên hiệp thanh niên		3.000.000	3.000.000		100,0
	Hội xã hội (04 hội)		4.000.000	4.000.000		100,0
	Hỗ trợ trợ tết cán bộ thôn		13.000.000	13.000.000		100,0
	Công tác bảo lụt		10.000.000	10.000.000		100,0

5	Chi an ninh - Quốc phòng	90.000.000	90.000.000	90.000.000	100,0	100,0
	Chi quốc phòng		65.000.000	65.000.000		100,0
	Chi An ninh		25.000.000	25.000.000		100,0
III	Dự phòng	145.000.000	145.000.000	145.797.000	100,5	100,5
	Chi phòng chống covid 19			16.797.000		
	Chi khác			129.000.000		
IV	Trích 10% tiết kiệm chi tăng lương		90.000.000			0,0
V	Chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022		466.138.000	409.852.000		87,9
2	Kinh phí Đại Hội TĐTT		30.000.000	30.000.000		100,0
3	Kinh phí Kíst test		42.990.000	42.990.000		100,0
4	Kinh phí chưa phân bổ		393.148.000	336.862.000		85,7
-	Kinh phí Đại Hội TĐTT		20.000.000	62.650.000		313,3
-	Ra mắt lịch sử Đảng bộ		70.000.000	71.012.000		101,4
-	Trang thiết bị làm việc		50.000.000	50.000.000		100,0
-	Đại hội chi bộ		40.000.000	40.000.000		100,0
-	Bầu trưởng thôn		27.000.000	27.000.000		100,0
-	Ra mắt nhà trưng bày Hóa Châu		30.000.000	10.000.000		33,3
-	Mô hình Camara An ninh		20.000.000	14.200.000		71,0

-	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã		6.000.000	6.000.000		100,0
-	Hội Nông Dân Việt Nam xã		3.000.000	3.000.000		100,0
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng		3.000.000	3.000.000		100,0
-	Xử lý môi trường		50.000.000	50.000.000		100,0
-	Chi các khoản khác		74.148.000			0,0
VI	Chi BSCMT		0	1.374.920.000		
1	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí có mục tiêu về nhà ở có công cách mạng năm 2022			120.000.000		
2	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ thông báo số 71/TB-TCKH Huyện Quảng Điền ngày 18 tháng 2 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí diệt mắc mề, phụ cấp tổ trưởng nuôi trồng thủy sản năm 2022			12.000.000		
3	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 594/QĐ-UBND Huyện Quảng Điền ngày 9 tháng 3 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí phòng chống covid 19			20.000.000		
4	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 250/QĐ-UBND Huyện Quảng Điền ngày 19 tháng 1 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí phòng cháy chữa cháy			13.500.000		

5	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 1600/QĐ-UBND Huyện Quảng Điền ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí phòng chống covid 19 (tổ y tế lưu động)			20.000.000		
6	5,Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 1529/QĐ-UBND Huyện Quảng Điền ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí về lễ công bố Huyện Nông Thôn Mới			30.000.000		
7	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2022, Căn cứ quyết định số 1599/QĐ-UBND Huyện Quảng Điền ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng do covid 19			434.500.000		
8	Bổ sung dự toán đề hỗ trợ trẻ em,người cao tuổi, người khuyết tật, hỗ trợ tiền ăn đối với những người điều trị, cách ly y tế do ảnh hưởng của dịch covid-19			534.920.000		
9	Bổ sung dự toán đề hỗ trợ kinh phí kiên cố hóa kênh mương năm 2022			190.000.000		
B	Chi các quỹ		136.778.000	40.000.000		29,2
1	Chi quỹ đền ơn đáp nghĩa		136.778.000	40.000.000		29,2
2	Kết dư quỹ đền ơn đáp nghĩa (kết dư)					

